

ENGLISH 11: UNIT 2 PERSONAL EXPERIENCES
VOCABULARY

	IN VIETNAMESE	IN ENGLISH
1	ảnh hưởng	
2	phản nản	
3	mềm	
4	nhận ra	
5	quay đi, bỏ đi	
6	la hét	
7	xảy ra bất thành linh	
8	trải nghiệm	
9	đáng nhớ	
10	tên trộm	
11	mắc cỡ, bẽn lễn	
12	không thể quên	
13	liếc nhìn	
14	lời phản nản	
15	lên đường	
16	trân trọng	
17	ôm	
18	nắm tiền	
19	thái độ	
20	lớn lên	
21	lén lút	
22	tiền giấy đôla	
23	kinh hãi	
24	làm âm ỉ	
25	vẫy tay	
26	ngượng ngùng	